

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2022/DS-PT
Ngày: 28 - 4 - 2022
V/v tranh chấp về quyền sử dụng
đất, yêu cầu di dời nhà trả đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tôn.

Bà Huỳnh Kim Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Nghĩa, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Huỳnh Thị Đạm, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 164/2021/TLPT-DS ngày 04 tháng 10 năm 2021 về “Tranh chấp về quyền sử dụng đất, yêu cầu di dời nhà trả đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 22/2021/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 336/2021/QĐ-PT ngày 06/12/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Văn B, sinh năm 1947; địa chỉ: Ấp x, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Thái Quang T2, là Luật sư Văn phòng luật sư C thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1961; địa chỉ: Ấp x, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Văn P, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp x, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (văn bản ủy quyền ngày 12/3/2020); có mặt tại phiên tòa ngày 16/02/2022, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Mai T, là Luật sư Công ty TNHH MTV T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Trần Văn P2, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp x, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt ngày 16/02/2022, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Chị Trần Thị Ngọc D, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp x, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.3. Chị Huỳnh Thị Mỹ H, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp x, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.4. Chị Trần Thị Ánh N, sinh năm 1999; địa chỉ: Ấp x, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.5. Bà Đỗ Kim C, sinh năm 1960 (chết năm 2017);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đỗ Kim C:

3.5.1. Anh Trần Trọng N1, sinh năm 1980; vắng mặt.

3.5.2. Trần Nghĩa N2, sinh năm 1985; vắng mặt.

3.5.3. Chị Trần Thị Phương T3, sinh năm 1988; vắng mặt.

3.5.4. Anh Trần Quốc C1, sinh năm 1998; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp x, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Ủy ban nhân dân huyện T; tỉnh Đồng Tháp; địa chỉ: Khóm 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện T: Ông Trần Thanh N3, là người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện T; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Võ Văn B, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Võ Văn B là bà Võ Thị Thu S trình bày:

Bà S là em ruột của ông Võ Văn B, ông B có diện tích đất 1.226m² cấp quốc lộ 30 thuộc xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Đất có nguồn gốc của ông Trần Văn N4 và bà Nguyễn Thị C2 (là ông bà ngoại của bà S). Ông bà ngoại của bà S có 05 người con gồm bà Trần Thị M, bà Trần Thị B (là mẹ bà S), bà Trần Thị B1, bà Trần Thị T4 và ông Trần Văn T5 (hiện tất cả đều đã chết). Khi còn sống, ông bà ngoại có số tài sản gồm 700m² đất thổ cư và đất vườn gắn liền với nhà, 14 công đất vườn ao, 120 công đất ruộng và ông bà ngoại có chia số tài sản trên cho các con, tuy chia không đồng đều nhưng tất cả đều có cuộc sống ổn định. Năm 1982 tất cả các con của ông N4 bà C2 lần lượt qua đời, chỉ còn bà Trần Thị M. Năm 1998 các con của bà M có đơn yêu cầu chia thừa kế, đã được Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, giải quyết vào năm 1998 và đã kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm. Tại bản án phúc thẩm số 372 ngày 31/10/1998, trong phần nhận định của bản án đã nêu: Theo Điều 679 của Bộ luật dân sự quy định có ba hàng thừa kế theo pháp luật, đối chiếu với Điều luật thì các nguyên đơn, bị đơn là cháu ngoại, cháu nội của ông N4 không thuộc diện hàng thừa kế theo pháp luật nên

không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của các nguyên đơn, giữ nguyên hiện trạng đất của các nguyên đơn, bị đơn sử dụng như từ trước đến nay. Riêng phần đất thổ cư và diện tích đất ao khoảng 1.000m², hiện ông B đang sử dụng nhưng ông T đăng ký quyền sử dụng đất là chưa phù hợp nên ông B và ông T phải đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục điều chỉnh lại và xin cấp quyền sử dụng thực tế cho người đang sử dụng. Diện tích đất trên ông T đã đăng ký và được cấp quyền sử dụng đất vào năm 1994 tại thửa 587, tờ bản đồ số 2, diện tích của thửa này là 2.412m². Sau đó ông B có khiếu nại nhưng chưa được giải quyết dứt điểm. Nay ông B yêu cầu ông Trần Văn T phải trả lại diện tích đất 1.226m² (đo đạc thực tế diện tích 921,6m²) thuộc một phần diện tích tại thửa 587, tờ bản đồ số 2 hiện ông T đứng tên; buộc ông Trần Văn P2 và chị Trần Thị Ngọc D phải di dời nhà, lều, quán ra khỏi diện tích đất tranh chấp của ông B và ông B yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng 01132.QSDĐ/A3 ngày 18/3/1994 do ông Trần Văn T đứng tên.

Ông B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, sơ đồ đo đạc và giá trị quyền sử dụng đất theo biên bản của Hội đồng định giá tài sản ngày 26/8/2020. Đối với các cây trồng trên đất tranh chấp và số tiền Nhà nước bồi thường do làm quốc lộ 30, ông B không yêu cầu. Trường hợp Tòa án chấp nhận diện tích đất tranh chấp thuộc về ai thì người đó được quản lý sử dụng toàn bộ cây trồng trên đất tranh chấp và số tiền bồi thường không yêu cầu giải quyết.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Trần Văn T là ông Trần Văn P trình bày:

Ông Trần Văn T là anh ruột của ông P. Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông N4, bà C2 (là ông bà nội của ông P, ông bà ngoại của ông B), sau đó ông bà nội cho lại ông T5 (là ba của ông P) sử dụng. Sau khi được cho đất, gia đình ông P sử dụng liên tục đến năm 1987, cụ thể là ông H1 (em ruột của ông T) sử dụng. Năm 1994, ông T đi đăng ký quyền sử dụng đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh em trong gia đình sử dụng đến nay. Ông B tranh chấp vào năm 1998, Tòa án công nhận hiện trạng của người đang sử dụng được tiếp tục sử dụng. Cơ quan thi hành án đã giao thực địa vào ngày 04/4/2000, sau khi bàn giao đất thì ông B không có tên trong biên bản thi hành án. Nay ông B cho rằng diện tích đất 1.226m² (đo đạc thực tế diện tích 921,6m²) thuộc một phần của thửa đất số 587, tờ bản đồ số 2 là của ông B và yêu cầu ông T phải trả lại quyền sử dụng đất, ông T không đồng ý theo yêu cầu của ông B, yêu cầu Tòa án căn cứ theo pháp luật giải quyết.

Ông T giữ nguyên sơ đồ đo đạc và giá trị quyền sử dụng đất theo biên bản của Hội đồng định giá tài sản ngày 26/8/2020. Đối với các cây trồng trên đất tranh chấp và số tiền Nhà nước bồi thường do làm quốc lộ 30 thống nhất nếu Tòa án chấp nhận diện tích đất tranh chấp thuộc về ai thì người đó được quản lý sử dụng toàn bộ cây trồng trên đất tranh chấp và số tiền bồi thường.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn P2 trình bày:

Ông Trần Văn T là anh ruột của anh P2. Hiện anh P2 đang sử dụng nhà trên đất tranh chấp, nhà của em gái anh P2 là chị Trần Thị Ngọc D được ông T cho cất nhà ở từ năm 1992 để bán hàng cho học sinh vì nhà cấp trường học. Năm 2014, do

hoàn cảnh khó khăn chị D lên Sài Gòn làm thuê nên giao nhà lại cho anh P2 quản lý sử dụng từ đó đến nay, trong suốt thời gian anh em anh P2 sử dụng từ năm 1980 đến nay ông B không tranh chấp và cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì. Hiện trạng diện tích đất trên trước đây là đất hầm, vào năm 2019 được sự đồng ý của ông T, anh P2 có bơm cát vào cuốn nền trên đất tranh chấp với số lượng 1.000m³, giá 100.000đ/m³ và tiền công 5.000.000 đồng, tổng số tiền là 105.000.000 đồng. Nay ông B yêu cầu anh P2 phải dời nhà trả đất lại cho ông B, anh P2 không đồng ý vì diện tích đất này của ông T chứ không phải đất ông B. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông B, anh P2 yêu cầu ông B trả lại số tiền 105.000.000 đồng, trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông B, anh P2 đồng ý rút đơn yêu cầu đối với ông B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Ngọc D trình bày:

Ông Trần Văn T là anh ruột của chị D. Vào năm 1992, chị D được ông T cho cất nhà trên đất của ông T để bán hàng cho học sinh vì nhà cấp trường học. Năm 2014, do hoàn cảnh khó khăn gia đình chị D lên Sài Gòn làm thuê nên giao nhà lại cho anh của chị D là anh Trần Văn P2 sử dụng. Nay ông B yêu cầu chị D phải dời nhà trả đất lại cho ông B, chị D không đồng ý vì diện tích đất này của ông T chứ không phải đất ông B. Chị D yêu cầu Tòa án căn cứ theo pháp luật giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị Mỹ H và Trần Thị Ánh N trình bày:

Chị Mỹ H và Ánh N là vợ và con của anh Trần Văn P2, năm 2014 chị D là em chồng chị H giao căn nhà trên đất tranh chấp lại cho vợ chồng chị H quản lý, sử dụng để bán hàng cho học sinh. Trong thời gian sử dụng, vợ chồng chị H có sửa chữa lại toàn bộ căn nhà với số tiền khoảng 60.000.000 đồng. Vào năm 2019, vợ chồng chị H có bơm cát san lấp hầm (đất tranh chấp) với tổng số tiền là 105.000.000 đồng. Nay ông B cho rằng diện tích đất trên là của ông B và yêu cầu di dời quán, chị H và Ánh N không đồng ý theo yêu cầu của ông B vì đây là đất của ông T. Yêu cầu Tòa án căn cứ theo pháp luật giải quyết.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đỗ Kim C là Trần Trọng N1, Trần Nghĩa N2, Trần Thị Phương T3 và Trần Quốc C1 trình bày:

Anh N1, anh N2, chị T3 và anh C1 là con của ông Trần Văn T và bà Đỗ Kim C. Diện tích đất ông B tranh chấp với ông T có nguồn gốc do ông T thừa kế từ ông nội là ông Trần Văn N4 và đã sử dụng từ năm 1968 đến nay ổn định, ông T đã được cấp quyền sử dụng đất hợp pháp. Nay ông B yêu cầu ông T trả lại quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T đứng tên, anh N1, anh N2, chị T3 và anh C1 không đồng ý theo yêu cầu của ông B. Yêu cầu Tòa án căn cứ theo pháp luật giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:

Ngày 18/3/1994, Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01132.QSDĐ/A3 cho hộ ông Trần Văn T (thuộc thửa 587, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.412m², mục đích sử dụng đất CDK) là đúng đối tượng theo trình tự,

thủ tục quy định tại Quyết định số 201/QĐ-KTTK ngày 14/7/1989 và Thông tư số 302TT/ĐKTK ngày 28/12/1989 của Tổng Cục quản lý ruộng đất (nay là Bộ Tài nguyên Môi trường). Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn T không tiến hành đo đạc thực tế (cấp theo hồ sơ địa chính 299).

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 22/2021/DS-ST ngày 28/5/2021, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 100 và Điều 166 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn B về việc yêu cầu ông Trần Văn T trả lại quyền sử dụng đất diện tích 921,6m² thuộc một phần diện tích tại thửa 587, tờ bản đồ số 02 do hộ ông Trần Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Văn B về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01132.QSDĐ/A3 ngày 18/3/1994 thửa 587, tờ bản đồ số 02, tổng diện tích là 2.412m² do hộ ông Trần Văn T đứng tên.

3. Giữ y phần diện tích đất tranh chấp 921,6m², thuộc một phần diện tích tại thửa 587, tờ bản đồ số 02, do hộ ông Trần Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn T tiếp tục quản lý và sử dụng, cụ thể tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp Quốc lộ 30 đo từ mốc MA đến mốc M2 có cạnh là 29,61m.

- Hướng Tây giáp thửa 586 đất của ông Trần Văn T đo từ mốc M8 đến mốc M7 có cạnh là 34,21m.

- Hướng Nam giáp với diện tích còn lại của thửa 587 đo từ mốc M7 đến mốc M2 có cạnh 24,05m.

- Hướng Bắc giáp với đường đất đo từ mốc M8 đến mốc MA có cạnh 29,13m.

Theo sơ đồ đo đạc ngày 11/5/2020 của Công ty TNHH dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

4. Đình chỉ yêu cầu bồi thường tiền bơm cát của anh Trần Văn P2 đối với ông Võ Văn B số tiền 105.000.000 đồng.

Ông Võ Văn B phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá là 3.643.000 đồng. Ông B đã nộp xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Võ Văn B thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 26 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên miễn toàn bộ tiền án phí cho ông Võ Văn B là đúng theo quy định.

- Anh Trần Văn P2 được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.625.000 đồng theo biên lai số 0002355, quyền số 0048 ngày 26/8/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/6/2021, ông Võ Văn B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01132.QSĐĐ/A3 ngày 18/3/1994 thửa 587, tờ bản đồ số 02, tổng diện tích là 2.412m² do hộ ông Trần Văn T đứng tên và công nhận một phần đất trên thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của ông B và buộc ông Trần Văn P2 và chị Trần Thị Ngọc D phải di dời nhà, lều, quán tạm cất trái phép trên đất của ông B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Võ Văn B không rút đơn khởi kiện, không rút kháng cáo. Ông B yêu cầu ông T trả lại quyền sử dụng đất diện tích 921,6m² thuộc một phần của thửa đất số 587, tờ bản đồ số 02 do hộ ông Trần Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01132.QSĐĐ/A3 ngày 18/3/1994 thửa 587, tờ bản đồ số 02, tổng diện tích là 2.412m² do hộ ông Trần Văn T đứng tên. Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của ông B thì ông B không yêu cầu ông P2 và chị D phải di dời nhà, lều, quán tạm cất trái phép trên đất của ông B mà ông B tự nguyện hoàn trả cho anh P2 tiền bơm cát 105.000.000 đồng và trị giá căn nhà trên đất là 60.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 16/02/2022, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Trần Văn T trình bày là ông T không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông B, người đại diện theo ủy quyền của ông T thừa nhận bà B (là mẹ của ông B) có sử dụng hai cái ao đang tranh chấp vào việc nuôi cá từ năm 1968 đến năm 1974. Năm 1974 bà B chết, sau khi bà B chết thì không ai khai thác ao lạng nữa mà bỏ hoang từ năm 1974 đến năm 1986 nên vào năm 1986 ông T đồng ý cho em trai là ông Trần Văn H1 cải tạo ao sử dụng đến 1999 thì giao lại ông T, năm 1992 ông T cho em gái là chị Trần Thị Ngọc D sử dụng cất lều, quán mở quán nước, năm 1993 ông T kê khai đăng ký và được cấp quyền sử dụng thửa đất số 587 vào ngày 20/01/1994. Chị D sử dụng đất từ 1992 - 2014, từ 2014 đến nay ông T để cho em trai là anh Trần Văn P2 sử dụng đất, anh P2 có sửa chữa nhà ở và năm 2019 anh P2 có bơm cát san lấp hai cái ao đang tranh chấp. Ông T không yêu cầu giải quyết đối với các tài sản của anh P2 có trên đất.

Anh Trần Văn P2 không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông B, đồng ý với bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo Võ Văn B trình bày tranh luận: Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử thì ông B kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T. Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông N4, bà C2. Quá trình sử dụng đất, cả hai bên đương sự đều thống nhất cha mẹ của ông B đào ao nuôi cá. Trước đây các bên có tranh chấp về chia thừa kế tài sản, vụ án được Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm chia thừa kế phần đất thổ, các bên kháng cáo. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 372 ngày 31/10/1998 của Tòa án

nhân dân tỉnh Đồng Tháp không chấp nhận yêu cầu của các đương sự nhưng tại bút lục số 102 hồ sơ vụ án năm 1995 ông Trần Văn H1 có khai về phần đất thổ ông T đăng ký 4,5 công trong đó có 01 công ông B sử dụng hiện ông T đăng ký. Căn cứ khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn B, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn B.

Người kháng cáo Võ Văn B không bổ sung ý kiến.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Trần Văn T tranh luận: Thống nhất với bản án sơ thẩm đã nhận định và quyết định. Ông Trần Văn T không thống nhất với nguyên đơn về việc nguyên đơn cho rằng ông N4 cho đất bà B. Bà B chỉ sử dụng đất vào việc nuôi cá từ năm 1968 đến năm 1974. Bản án dân sự phúc thẩm số 372 ngày 31/10/1998 công nhận thực tế sử dụng đất, khi đó đất ông H1 sử dụng và ông H1 đồng ý ông T đứng tên quyền sử dụng, không biết vì sao có lời khai của ông H1 cho rằng ông B sử dụng đất, ông T đăng ký. Trước năm 2000 ông B không sử dụng đất tranh chấp vì ông B ở xã A, ông T có chứng cứ chứng minh ông H1 sử dụng đất từ năm 1986, có cô giáo ở Trường học biết và chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử phúc thẩm vụ án. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Đây là vụ án tranh chấp về quyền sử dụng đất giữa ông Võ Văn B và ông Trần Văn T. Căn cứ vào biên bản xem xét, thẩm định và sơ đồ đo đạc thể hiện phần đất tranh chấp có diện tích 1.123,6m², trong đó diện tích đất bị thu hồi là 202m², diện tích còn lại 921,6m², trên đất có một số cây trồng, quán, cát san lấp của hộ anh P2, quyền sử dụng đất cấp năm 1994 do ông T đứng tên. Ông B cho rằng ông Nhiều cho bà Bùi; ông T, ông H1, anh P2 cho rằng ông N4 cho ông T5 nhưng các bên không có giấy tờ chứng minh ông N4 cho đất. Do đó việc tranh chấp quyền sử dụng đất được xem xét quá trình sử dụng để công nhận quá trình sử dụng đất.

Căn cứ vào lời khai những người làm chứng trong tộc họ, xác định là đất của bà B được chia, người làm chứng của ông T cung cấp chỉ xác định đất không biết chia cho ai, chỉ thấy khoảng năm 1982 - 1986 ông H1 bắt đầu sử dụng, chị D, anh P2 chỉ sử dụng sau này.

Căn cứ vào Bản án phúc thẩm số 372 ngày 31/10/1998 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp nhận định phần đất đang tranh chấp là của ông B đang sử dụng, ông B và ông T có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận cho ông B đứng tên và tuyên án giữ nguyên hiện trạng các bên đang sử dụng ổn định, không chấp nhận chia thừa kế. Nhận định của Bản án phúc thẩm số 372 ngày 31/10/1998 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp phù hợp với lời khai người làm chứng, lời khai ông H1 ngày 22/10/1998, lời khai ông Trần Văn P1 ngày 21/8/1996 và tại biên bản phiên tòa ngày 18/7/1998 là bị đơn trong vụ án chia thừa kế năm 1998, văn bản ý kiến của ông T ngày 07/4/2021 thể hiện đất tranh chấp bà B, ông H2 (chồng bà B) sử dụng từ năm 1968 đến năm 1993 - 1994, sau đó do nguồn thu

lợi từ việc sử dụng đất không còn nên không sử dụng và đăng ký quyền sử dụng đất nên tập đoàn cho ông T hay đăng ký quyền sử dụng đất.

Ông T cho rằng đất tranh chấp ông N4 cho ông T5 khi ông N4 còn sống nhưng không có chứng cứ chứng minh. Về quá trình sử dụng đất, ông T cho rằng ông H1 bắt đầu sử dụng đất từ năm 1986 đến năm 1999 thì giao lại ông T sử dụng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Như vậy thể hiện đất tranh chấp bên ông B đã sử dụng liên tục từ năm 1968 đến năm 1993 - 1994 theo xác định của ông H1, ông P1 là trên 20 năm nhưng năm 1992 ông T đi đăng ký và năm 1994 cấp quyền sử dụng đất cho ông T là không phù hợp theo quy định tại Điều 20 Luật đất đai năm 1993. Mặc dù Bản án phúc thẩm số 372 ngày 31/10/1998 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp phần quyết định không tuyên công nhận quyền sử dụng đất cho ông B mà chỉ tuyên giữ nguyên hiện trạng các bên đang sử dụng nhưng phần nhận định đã công nhận quyền sử dụng đất và quyền đi đăng ký của ông B nên có đủ căn cứ xác định đất tranh chấp là của cha mẹ ông B để lại và anh em ông B đã thống nhất giao lại cho ông B nên công nhận quyền sử dụng đất cho ông B mới phù hợp. Do Bản án phúc thẩm số 372 ngày 31/10/1998 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp tuyên chưa đầy đủ và cơ quan chuyên môn không đồng ý cấp quyền sử dụng đất cho ông B nên ông B tiếp tục tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T đối với diện tích tranh chấp.

Trong vụ án này ông B có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T cho ông T vào năm 1994 là không phù hợp như đã nhận định trên. Căn cứ vào Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về thẩm quyền hủy quyết định cá biệt thì vụ án này Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, giải quyết là không đúng thẩm quyền mà thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Võ Văn B nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đầy đủ thành phần những người tham gia tố tụng; thụ lý, giải quyết đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Đỗ Thị Kim C (là vợ ông T) chết năm 2017, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án ngày 10/12/2020 nhưng đưa bà C tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các con của bà C là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà C là chưa phù hợp quy định tại Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự, mà cần xác định các con bà C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Xét kháng cáo của ông Võ Văn B yêu cầu ông Trần Văn T trả lại quyền sử dụng đất diện tích 921,6m² thuộc một phần của thửa đất số 587, tờ bản đồ số 02 do hộ ông Trần Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày

18/3/1994, đất tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Ông Trần Văn N4 (chết năm 1972) và bà Nguyễn Thị C2 (chết năm 1945) là vợ chồng và có 05 người con gồm bà Trần Thị M (đã chết), bà Trần Thị B (là mẹ của ông B, chết 1974), bà Trần Thị B1 (chết 1974), bà Trần Thị T4 (chết 1989) và ông Trần Văn T5 (là cha của ông T, chết 1982).

[2.2] Các đương sự đều thống nhất phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 1.123,6m², trong đó diện tích đất thu hồi là 202m², diện tích đất còn lại đang tranh chấp là 921,6m² thuộc một phần của thửa đất số 587, tờ bản đồ số 02, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn T ngày 18/3/1994 có nguồn gốc của ông N4 và bà C2, là ông bà ngoại của ông B và là ông bà nội của ông T; không yêu cầu giải quyết số tiền Nhà nước bồi thường đối với diện tích đất bị thu hồi mà thống nhất diện tích đất tranh chấp thuộc về ai thì người đó nhận số tiền Nhà nước bồi thường.

[2.3] Ông B trình bày phần đất tranh chấp nêu trên là của ông B, bởi năm 1968 ông N4 cho cha mẹ của ông B là bà B và ông Võ Phước H2, khi ông H2 còn sống đã cho lại ông B phần đất này và đã được các em ông B thống nhất. Ông T và người đại diện theo ủy quyền của ông T cho rằng đất tranh chấp là của ông N4 cho ba của ông T, anh em ông T đồng ý để ông T đứng tên quyền sử dụng đất. Tuy nhiên các đương sự chỉ trình bày mà không cung cấp giấy tờ để chứng minh được ông N4 tặng cho đất.

[2.4] Ông B cho rằng sau khi được cho đất, cha mẹ của ông B đã đào hầm (ao) và sử dụng hai cái hầm vào việc nuôi cá, năm 1974 bà B chết thì ông H2 tiếp tục sử dụng đất đến năm 1999 ông H2 chết. Tại phiên tòa phúc thẩm ông B trình bày sau khi ông H2 chết, ông B và anh em của ông B treo hầm (không sử dụng hầm vào việc gì khác mà để trống), anh em ông T cũng không ai sử dụng hai cái ao này, xung quanh ao thì cha mẹ của ông B có trồng một số cây lâu năm. Năm 1995 cha của ông B đồng ý cho ông B đi kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất thì được biết ông T đã đăng ký và được cấp quyền sử dụng, khi đó cha ông B cũng biết việc ông T được cấp quyền sử dụng đất đối với hai cái hầm. Do ông N4, bà C2 để lại rất nhiều đất, trong khi đó mẹ ông B chỉ được chia rất ít đất nên cha ông B và ông B không khiếu nại việc cấp quyền sử dụng đất thửa đất số 587 cho ông T mà ông B cùng các anh em con của các dì của ông B khởi kiện tranh chấp chia thừa kế đối với anh em ông T gồm ông H1, ông P1, ông T vào năm 1995, trong đó có 02 cái hầm đang tranh chấp. Vụ án chia thừa kế được Tòa án nhân dân huyện T thụ lý năm 1995, xét xử sơ thẩm năm 1998 và trong năm 1998 Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã xét xử phúc thẩm. Tại bản án phúc thẩm số 372 ngày 31/10/1998 phần nhận định đã nêu "... Riêng phần đất thổ cư và diện tích đất ao khoảng 1.000m², hiện ông B đang sử dụng nhưng ông T đăng ký quyền sử dụng đất là chưa phù hợp nên ông B và ông T phải đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục điều chỉnh lại và xin cấp quyền sử dụng thực tế cho người đang sử dụng" nhưng ông T vẫn không đồng ý điều chỉnh quyền sử dụng đất cho ông B. Năm 2001 chị D có hỏi bà S em ông B cất nhà tạm trên đất để mua bán. Nay ông B yêu cầu ông Trần Văn T trả lại quyền sử dụng đất diện tích 921,6m² thuộc một phần của thửa đất số 587, tờ bản đồ số 02 do hộ ông Trần Văn T đứng tên giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài phần nhận định của Bản án phúc thẩm số 372 ngày 31/10/1998 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, ông B còn cung cấp những người biết việc gia đình ông B sử dụng diện tích đất tranh chấp như ông Trương Văn T6, ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị Bé B1, ông Lê Văn C3, ông Nguyễn Văn H3, ông Đỗ Văn H4.

[2.5] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông T thống nhất vợ chồng bà B và ông H2 là cha mẹ của ông B có sử dụng hai cái hầm vào việc nuôi cá từ năm 1968 đến khi bà B chết vào năm 1974, do làm không đạt nên sau khi bà B chết thì không ai sử dụng hai cái hầm trên mà để trống. Do vậy năm 1986 anh em ông T, cụ thể là ông H1 đã nạo vét hầm và sử dụng vào việc nuôi cá từ năm 1986 đến năm 1999 thì giao lại cho ông T. Năm 1991, ông T đồng ý cho em gái là chị D cất nhà ở phía trước hầm để mua bán, năm 1993 ông T kê khai đăng ký và ngày 18/3/1994 hộ ông T được cấp quyền sử dụng đất thửa đất số 587, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.412m², mục đích sử dụng CDK, trong đó có phần đất hiện ông B đang tranh chấp. Vào năm 1995 ông B có tranh chấp chia thừa kế, bản án sơ thẩm bị kháng cáo và được giải quyết bằng bản án phúc thẩm số 372 nêu trên. Tại bản án phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp có nhận định nội dung như ông B trình bày nhưng nhận định này không phù hợp với thực tế sử dụng đất và Tòa án cấp phúc thẩm cũng không quyết định. Do vậy ông T không đồng ý theo yêu cầu của ông B.

[2.6] Xét thấy về quá trình sử dụng đất:

Các đương sự và người đại diện hợp pháp của đương sự đã thống nhất cha mẹ của ông B có sử dụng phần đất đang tranh chấp từ năm 1968 đến năm 1974 vào việc nuôi cá.

Từ năm 1974 đến năm 1999, ông B trình bày cha ông B là người sử dụng đất, sau đó ông B và anh em của ông B treo hầm (không sử dụng hầm vào việc gì khác mà để trống), anh em ông T cũng không ai sử dụng hai cái hầm này, xung quanh ao thì cha mẹ của ông B có trồng một số cây lâu năm, nhưng lời trình bày của ông B không được người đại diện theo ủy quyền của ông T thừa nhận mà cho rằng từ năm 1974 đến năm 1986 không ai khai thác ao lạng mà bỏ hoang nên năm 1986 ông H1 đã cải tạo hai cái hầm và sử dụng đến năm 1999 thì giao lại ông T, từ năm 1999 đến nay anh em ông T sử dụng đất tranh chấp. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp, ông B có cung cấp những người biết gia đình ông B sử dụng diện tích đất tranh chấp như ông Trương Văn T6, ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị Bé B1, ông Lê Văn C3, ông Nguyễn Văn H3, ông Đỗ Văn H4. Tuy nhiên tất cả chỉ trình bày về việc có biết trước năm 1975 ông N4 cho bà B đất, cha mẹ ông B đào ao, nuôi cá và trồng cây trên bờ ao mà không có căn cứ chứng minh và những chứng cứ mà ông B cung cấp không được người đại diện theo ủy quyền của ông T thừa nhận. Trong khi đó tại biên bản lấy lời khai ông Lê Văn Đ ngày 27/4/2021 của Tòa án cấp sơ thẩm, ông Đ khai ông Đ là bà con bạn dì ruột với ông B và cô cậu ruột với ông T, về nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà để lại, sau khi ông bà chết thì cha mẹ ông B sử dụng nuôi cá khoảng 9 -10 năm rồi bỏ hầm trống, sau đó ông Đ thấy ông Trần Văn H1 sử dụng, có nuôi cá hay không thì không biết, sau này thấy ông T sử dụng. Lời khai của ông Đ phù hợp với lời trình bày người đại diện theo ủy quyền của ông T về quá trình cha mẹ

của ông B sử dụng đất. Đồng thời tại trang 6 của biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 28/5/2021, người đại diện theo ủy quyền của ông B là bà Võ Thị Thu S cũng là em ruột của ông B trình bày sau khi mẹ bà S chết, chị em bà S sử dụng đất đến năm 1992, sau đó anh em ông T sử dụng đất đến nay và tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh em ông T là người sử dụng đất. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm ông B xác định lời trình bày của bà S không đúng với thực tế sử dụng đất mà lời trình bày của ông B mới đúng, từ năm 1968 đến 1999 cha của ông B là người sử dụng đất nên Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 587 nêu trên cho hộ ông T là không đúng vì ông T không sử dụng đất. Do lời trình bày của bà S về quá trình sử dụng đất của gia đình ông B tại Tòa án cấp sơ thẩm và lời trình bày của ông B tại Tòa án cấp phúc thẩm là khác nhau, ông B cho rằng bà S trình bày không đúng nhưng ông B không trình bày được lý do có sự khác nhau về lời trình bày này, song ông B thống nhất đã ủy quyền cho bà S được toàn quyền quyết định trong vụ án trên tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Mặt khác, Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chia thừa kế giữa nguyên đơn Võ Văn B, Nguyễn Văn H5, Lê Văn Đ, Nguyễn Văn H3 với bị đơn Trần Văn H1, Trần Văn P1 và dự sự bị đơn là Trần Văn T, Lê Văn C4 được Tòa án nhân dân huyện T thụ lý năm 1995, xét xử sơ thẩm năm 1998 và trong năm 1998 Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã xét xử phúc thẩm bằng bản án số 372/DSPT ngày 31/10/1998. Theo hồ sơ vụ án, tại Tòa án cấp sơ thẩm các ông H3, B, K, C4 đều trình bày ông N4 chết có để lại hai sớ đất thổ cư (đất ở, đất ao,...), trong lộ 3.970m² và ngoài lộ 30 là 7.492m², yêu cầu chia thừa kế đất của ông, cha mà hiện Nguyễn Văn H3, Lê Văn C4, Trần Văn H1, Trần Văn P1 đang quản lý, sử dụng; Tòa án tiến hành xác minh tuy biên bản xác minh không ghi nhận ngày tháng năm nhưng ông H2 là cha ông B trình bày hiện nay cái hầm này ông H1 đang sử dụng và kê khai còn cây ăn trái thì ông H2 vẫn còn hưởng. Ông B thừa nhận khi đó ông H2 biết phần đất vợ chồng ông H2 được ông N4 tặng cho thì ông T đứng tên quyền sử dụng nhưng không thực hiện quyền khiếu nại hay tranh chấp gì đối với ông T. Đồng thời lời khai của ông H2 phù hợp với biên bản lấy lời khai ông Trần Văn P1 ngày 21/8/1996 của Tòa án nhân dân huyện T: “Trong phần thổ cư khoảng 01 công (gồm 02 cái hầm) từ khi ông nội còn sống thì dựng ba tôi đã sử dụng. Đến năm 1993 - 1994 là thời gian đăng ký QSDĐ thì dựng ba tự động bỏ do thấy nguồn thu lợi không còn và dựng ba không đăng ký. Từ đó tập đoàn cho ông T hay và ông T đã đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Ông B trình bày khi còn sống, ông N4 cho vợ chồng ông H2 sử dụng đất tranh chấp và 3,2 công đất ruộng, trong quá trình sử dụng đất ông H2 có kê khai, đăng ký cấp quyền sử dụng đất ruộng, phần đất hầm không kê khai đăng ký, biết ông T đăng ký cái hầm và ông H1 đang sử dụng đất nhưng khi còn sống ông H2 vẫn không thực hiện quyền khiếu nại hay khởi kiện. Khi phát sinh tranh chấp chia thừa kế vào năm 1995, được xét xử sơ thẩm vào ngày 18/7/1998 thì các nguyên đơn trong vụ án gồm ông B, ông H5, ông Đ, ông H3 đều xác định khi ông N4 chết toàn bộ đất do ông T5 quản lý và sử dụng, chỉ chia lại cho ông B 3,2 công, phần đất thổ 10 công thì ông H1, ông T, ông C4, ông H3 sử dụng. Tại phiên tòa phúc

thâm, ông B trình bày từ năm 1968 đến 1974 thì cha mẹ ông B sử dụng đất, năm 1974 đến năm 1999 thì cha ông B sử dụng đất, năm 1999 thì cha ông B chết, sau khi cha ông B chết thì ông B quản lý hầm nhưng ông B và anh em ông B không sử dụng đất tranh chấp mà để hầm treo, cũng không ai sử dụng hai cái ao này. Từ đó có đủ căn cứ chứng minh, thực tế từ trước đến nay ông B không sử dụng phần đất thổ cư và diện tích đất ao khoảng 1.000m² như Bản án phúc thẩm số 372 ngày 31/10/1998 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã nhận định, cũng như những chứng cứ khác mà ông B cung cấp cho Tòa án.

Việc ông B trình bày, năm 2001 bà S cho chị D mượn một phần đất đang tranh chấp để cất lều quán nhưng chỉ nói miệng và không cung cấp chứng cứ chứng minh có việc cho mượn đất, đồng thời không được ông T, người đại diện theo ủy quyền của ông T, chị D, anh P2 thừa nhận nên lời trình bày này không có cơ sở chấp nhận.

Từ những căn cứ trên cho thấy vào thời điểm năm 1993 - 1994, ông H2 không sử dụng đất tranh chấp, không kê khai đăng ký, đất có nguồn gốc của ông bà để lại, anh em ông T đang sử dụng và đồng ý để ông T đứng tên quyền sử dụng đất nên việc Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 587 nêu trên cho hộ ông T là đúng đối tượng.

Ông B khởi kiện ông T yêu cầu trả lại quyền sử dụng đất diện tích 921,6m² thuộc một phần của thửa đất số 587, tờ bản đồ số 02 do hộ ông Trần Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/3/1994, đất tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, hiện ông T và ông P2 là em ông T đang sử dụng đất nhưng những tài liệu, chứng cứ mà ông B cung cấp chứng minh gia đình ông B và ông B quản lý sử dụng đất từ năm 1968 đến nay đã không được ông T, các em ông T thừa nhận nên không được Tòa án sử dụng làm căn cứ để xác định các tình tiết khách quan của vụ án. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B là có căn cứ nên yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn B không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của ông Võ Văn B yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01132.QSĐĐ/A3 ngày 18/3/1994 thửa 587, tờ bản đồ số 02, tổng diện tích là 2.412m² do hộ ông Trần Văn T đứng tên.

Do thửa đất số 587 hộ ông Trần Văn T được cấp quyền sử dụng ngày 18/3/1994, hiện ông T và ông P2 đang sử dụng đất, ông B có cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh thời điểm ông T được cấp quyền sử dụng đất thì đất tranh chấp ông B đang sử dụng nhưng tài liệu, chứng cứ mà ông B cung cấp không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được Tòa án chấp nhận. Trong khi đó vào thời điểm năm 1994, phần đất tranh chấp là của ông H2 (là cha của ông B), khi đó ông B không có quyền gì đối phần đất này vì là tài sản của ông H2, nhưng ông H2 không kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất, biết ông T được cấp quyền sử dụng đất đối với phần đất mà ông H2 cho rằng được ông N4 tặng cho vợ chồng ông H2 năm 1968 cũng không khiếu nại mà còn xác định cái hầm hiện ông H1 là em ông T sử dụng. Do vậy việc Ủy ban nhân dân huyện T cấp quyền sử dụng đất thửa đất số 587 nêu trên cho hộ ông T là đúng đối tượng nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01132.QSĐĐ/A3

ngày 18/3/1994 thửa đất số 587, tờ bản đồ số 02, tổng diện tích là 2.412m² do hộ ông Trần Văn T đứng tên là có căn cứ. Ông B kháng cáo nhưng không cung cấp căn cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn B.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm ông B trình bày, trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của ông B thì ông B không yêu cầu ông P2 và chị D phải di dời nhà, lều, quán tạm cất trái phép trên đất của ông B mà ông B tự nguyện hoàn trả cho anh P2 tiền bơm cát 105.000.000 đồng và trị giá căn nhà trên đất là 60.000.000 đồng. Tuy nhiên do yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của ông B không được chấp nhận nên không xem xét yêu cầu này của ông B.

[5] Những ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T mà thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp do chưa phù hợp như đã nhận định trên nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6] Do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm bị kháng cáo nên ông Võ Văn B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng ông B là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định pháp luật.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị. Tuy nhiên Hội đồng xét xử phúc thẩm có điều chỉnh lại cách tuyên án nhằm đảm bảo cho việc thi hành án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn B.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 22/2021/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ vào Điều 100 và Điều 166 Luật đất đai năm 2013.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn B về việc yêu cầu ông Trần Văn T trả lại quyền sử dụng đất diện tích 921,6m² thuộc một phần diện tích tại thửa đất số 587, tờ bản đồ số 02 do hộ ông Trần Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/3/1994, đất tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Văn B về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01132.QSDĐ/A3 ngày 18/3/1994, thửa đất số 587, tờ bản đồ số 02, diện tích 2.412m² do hộ ông Trần Văn T đứng tên quyền sử dụng ngày 18/3/1994.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do ông Võ Văn B là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định của pháp luật.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Phòng GDKTNV-THA TAT;
- Lưu: VT, HS (N)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Hằng